

Số: 85 /2018/VSC

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2018 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	150.538.020.711	108.711.381.047	41.826.639.664	38,5

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, doanh thu bốc xếp hàng hoá thông qua cảng tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 tăng 41.826.639.664 đồng, tương ứng với tăng 38,5% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200453688

ngày 17 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 17 tháng 1 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc Kỹ thuật

Trụ sở đăng ký

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-132-SX-HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		568.201.105.990	492.369.580.154
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	251.086.942.664	212.263.826.089
Tiền	111		115.674.407.431	106.190.044.298
Các khoản tương đương tiền	112		135.412.535.233	106.073.781.791
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.856.217.217	49.155.299.613
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	3.856.217.217	49.155.299.613
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.446.552.892	155.425.057.342
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	184.726.401.497	127.310.661.484
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.183.488.978	9.394.685.544
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	25.564.568.383	19.669.272.685
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.027.905.966)	(949.562.371)
Hàng tồn kho	140	11	21.132.774.429	13.369.558.391
Hàng tồn kho	141		21.132.774.429	13.369.558.391
Tài sản ngắn hạn khác	150		75.678.618.788	62.155.838.719
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.285.139.596	4.874.503.041
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(a)	70.313.758.779	57.279.316.973
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	79.720.413	2.018.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.939.865.655.752	1.986.632.759.358
Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	53.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		53.000.000	53.000.000
Tài sản cố định	220		1.229.325.100.489	1.201.903.531.492
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.217.339.396.908	1.190.951.862.741
Nguyên giá	222		2.048.421.158.166	1.924.592.760.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(831.081.761.258)	(733.640.897.927)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.985.703.581	10.951.668.751
Nguyên giá	228		18.389.526.750	15.967.317.250
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.403.823.169)	(5.015.648.499)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.289.278.203	74.854.105.315
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.289.278.203	74.854.105.315
Đầu tư tài chính dài hạn	250		112.231.665.142	112.231.665.142
Đầu tư vào công ty liên kết	252	8(b)	112.076.665.142	112.076.665.142
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(c)	155.000.000	155.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		586.966.611.918	597.590.457.409
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	586.966.611.918	597.590.457.409
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.508.066.761.742	2.479.002.339.512

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		690.664.104.149	769.456.660.980
Nợ ngắn hạn	310		280.629.145.745	369.161.250.744
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	105.537.224.735	101.421.639.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.457.279.864	1.633.659.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	13.844.830.793	12.682.523.598
Phải trả người lao động	314		38.644.000.565	47.306.189.843
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.423.070.936	9.572.097.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	42.893.202.163	38.592.237.065
Vay ngắn hạn	320	20(a)	26.517.999.780	119.518.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	40.311.536.909	38.434.904.014
Nợ dài hạn	330		410.034.958.404	400.295.410.236
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338	20(b)	410.004.958.404	400.265.410.236
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.817.402.657.593	1.709.545.678.532
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.817.402.657.593	1.709.545.678.532
Vốn cổ phần	411	23	501.123.040.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		501.123.040.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	724.734.652.533	646.581.474.591
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.432.151.712	284.888.612.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		131.894.131.001	93.167.188.150
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		150.538.020.711	191.721.424.793
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		273.064.922.102	240.904.659.752
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.508.066.761.742	2.479.002.339.512

Ngày 17 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:




Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	27	796.099.781.454	606.853.432.261
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		543.037.120.356	417.308.256.733
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		253.062.661.098	189.545.175.528
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.451.503.908	4.580.239.388
Chi phí tài chính	22	29	19.632.689.278	25.365.040.608
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.606.992.776	25.287.913.510
Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	2.641.800.000
Chi phí bán hàng	25	30	12.754.080.409	7.156.265.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	30.821.095.482	28.488.174.477
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		193.306.299.837	135.757.734.786
Thu nhập khác	31		1.146.515.851	124.749.067
Chi phí khác	32		35.381.412	787.821.349
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.111.134.439	(663.072.282)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		194.417.434.276	135.094.662.504
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	17.451.651.215	17.013.544.045
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		176.965.783.061	118.081.118.459
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		150.538.020.711	108.711.381.047
Cổ đông không kiểm soát	62		26.427.762.350	9.369.737.412
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.004	2.169

Ngày 17 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:





Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	194.417.434.276	135.094.662.504
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	110.946.651.194	94.040.074.167
Các khoản dự phòng	03	78.343.595	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(170.029.363)	(103.483.058)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.242.113.331)	(3.736.091.605)
Chi phí lãi vay	06	19.606.992.776	25.287.913.510
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	320.637.279.147	250.583.075.518
Biến động các khoản phải thu	09	(78.048.002.642)	(55.180.652.076)
Biến động hàng tồn kho	10	(7.763.216.038)	(567.635.255)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	19.943.246.044	47.181.146.047
Biến động chi phí trả trước	12	2.188.069.470	5.226.170.409
		256.957.375.981	247.242.104.643
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.533.122.544)	(26.561.984.703)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.371.688.836)	(23.730.747.813)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.852.367.105)	(18.552.087.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197.200.197.496	178.397.284.559
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(81.196.602.783)	(226.681.678.377)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.004.377.180	2.863.636.364
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(36.028.115.658)
Tiền thu từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	45.299.082.396	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(2.002.500.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.172.635.275	4.457.461.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.720.507.932)	(257.391.196.441)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	6.800.000.000	34.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	16.472.547.948	38.948.332.736
Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.733.000.000)	(51.260.480.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36	(50.298.650.300)	(40.411.575)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(1.067.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.826.602.352)	21.647.441.161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	38.653.087.212	(57.346.470.721)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	212.263.826.089	331.452.487.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	170.029.363	83.599.120
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	251.086.942.664	274.189.615.497

Ngày 17 tháng 8 năm 2018

Người lập:


Trương Lý Thế Anh
 Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:


Trần Xuân Bạo
 Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tiến
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 6 công ty con (1/1/2018: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	66,34%	66,34%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2018: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 1.086 nhân viên (1/1/2018: 1.035 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh kho bãi và cung cấp các dịch vụ bốc xếp, vận tải container và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	12.936.278.485	7.244.233.725
Tiền gửi ngân hàng	102.138.128.946	98.945.810.573
Tiền đang chuyển	600.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	135.412.535.233	106.073.781.791
	251.086.942.664	212.263.826.089

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.856.217.217	49.155.299.613

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư góp vốn vào:		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	14.855.002.950	14.855.002.950
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	95.219.162.192	95.219.162.192
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	2.002.500.000	2.002.500.000
	112.076.665.142	112.076.665.142

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	30/6/2018 và 1/1/2018	Giá gốc VND
		% sở hữu và quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.196.251.380	-
Công ty TNHH Tuyến container T.S Hà Nội	4.368.475.884	452.059.640
Khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH đại lý vận tải Evergreen Việt Nam	20.835.051.807	13.304.945.107
Maerk Line A/S	20.092.416.430	16.193.634.782
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	12.369.011.921	6.171.725.702
Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam tại Hải Phòng	11.781.259.994	5.331.090.020
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	8.889.053.448	4.257.538.221
Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam	6.392.960.364	3.530.264.488
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.378.765.868	5.855.422.814
Ikea Supply AG	5.929.768.996	7.823.991.276
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.163.673.129	2.700.010.323
Các khách hàng khác	77.329.712.276	61.689.979.111
	184.726.401.497	127.310.661.484

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	15.725.456.177	13.997.851.596
Ký cược, ký quỹ	319.800.000	119.800.000
Phải thu hãng tàu	5.218.763.762	2.131.343.425
Phải thu khác	4.300.548.444	3.420.277.664
	25.564.568.383	19.669.272.685

11. Hàng tồn kho

	30/6/2018 VND	Giá gốc 1/1/2018 VND
Nguyên vật liệu	20.427.950.287	12.609.311.281
Công cụ và dụng cụ	8.800.000	8.800.000
Hàng hóa	696.024.142	751.447.110
	21.132.774.429	13.369.558.391

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	794.154.236.684	65.738.679.896	1.037.441.110.614	27.258.733.474	1.924.592.760.668
Tăng trong kỳ	4.734.690.187	2.007.233.995	24.568.110.433	83.650.000	31.393.684.615
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.610.076.438	10.257.858.673	84.594.150.623	-	97.462.085.734
Thanh lý	-	-	(5.027.372.851)	-	(5.027.372.851)
Số dư cuối kỳ	801.499.003.309	78.003.772.564	1.141.575.998.819	27.342.383.474	2.048.421.158.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	244.347.265.306	20.612.380.047	460.796.714.571	7.884.538.003	733.640.897.927
Khấu hao trong kỳ	31.199.385.100	5.836.940.918	62.638.770.238	1.858.240.802	101.533.337.058
Thanh lý	-	-	(4.092.473.727)	-	(4.092.473.727)
Số dư cuối kỳ	275.546.650.406	26.449.320.965	519.343.011.082	9.742.778.805	831.081.761.258
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	549.806.971.378	45.126.299.849	576.644.396.043	19.374.195.471	1.190.951.862.741
Số dư cuối kỳ	525.952.352.903	51.554.451.599	622.232.987.737	17.599.604.669	1.217.339.396.908

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 233.666 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 220.409 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 796.951 triệu VND (1/1/2018: 863.299 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 20(b)).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.417.853.001	10.549.464.249	15.967.317.250
Tăng trong kỳ	-	1.900.215.472	1.900.215.472
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	521.994.028	521.994.028
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	12.971.673.749	18.389.526.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.015.648.499	5.015.648.499
Khấu hao trong kỳ	-	1.388.174.670	1.388.174.670
Số dư cuối kỳ	-	6.403.823.169	6.403.823.169
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.417.853.001	5.533.815.750	10.951.668.751
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	6.567.850.580	11.985.703.581

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 1.104 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	74.854.105.315	11.150.787.591
Tăng trong kỳ	34.419.252.650	72.892.106.515
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	132.191.341
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(97.462.085.734)	(20.008.585.560)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(521.994.028)	-
Biến động khác	-	(3.347.584.000)
Số dư cuối kỳ	11.289.278.203	60.818.915.887

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Mua phương tiện vận tải	9.329.205.148	-
Mua thiết bị xếp dỡ	978.073.055	71.995.018.917
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho cần cầu RTG/TCM	982.000.000	-
Hoán cải lắp đặt trọn gói hoàn thiện hệ thống điện của cần cầu RTG-TCM 01	-	2.307.362.500
Các hạng mục khác	-	551.723.898
	11.289.278.203	74.854.105.315

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí	Công cụ, dụng cụ	
	đất trả trước	và chi phí trả trước	Tổng cộng
	VND	dài hạn khác	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	549.253.522.886	48.336.934.523	597.590.457.409
Tăng trong kỳ	-	12.139.053.882	12.139.053.882
Phân bổ trong kỳ	(8.025.139.466)	(14.737.759.907)	(22.762.899.373)
Số dư cuối kỳ	541.228.383.420	45.738.228.498	586.966.611.918

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	19.282.594.296	7.290.074.115
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	12.700.000	23.542.426
Người bán là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	9.131.227.800	-
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	5.766.011.731	16.688.375.614
Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế VISC	-	10.573.849.234
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	2.751.771.000	7.452.173.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.944.681.740	4.812.510.940
Công ty TNHH Quốc tế B2B	216.271.000	5.110.756.112
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	2.876.449.752	2.542.173.316
Các nhà cung cấp khác	62.555.517.416	46.928.184.344
	105.537.224.735	101.421.639.201

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	57.279.316.973	62.223.234.719	-	(49.188.792.913)	70.313.758.779
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.705	(10.917.412)	88.619.120	-	79.720.413

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.059.607.531	72.714.289.021	(49.188.792.913)	(23.198.750.307)	3.386.353.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.457.648.378	17.451.651.215	-	(16.371.688.836)	7.537.610.757
Thuế thu nhập cá nhân	2.571.303.341	3.878.774.155	-	(5.696.816.764)	753.260.732
Các loại thuế khác	593.964.348	7.255.465.168	-	(5.681.823.544)	2.167.605.972
	12.682.523.598	101.300.179.559	(49.188.792.913)	(50.949.079.451)	13.844.830.793

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	7.686.337.695	8.612.467.463
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.736.733.241	959.630.313
	11.423.070.936	9.572.097.776

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	2.632.027.299	3.159.611.854
Cổ tức phải trả	857.748.350	1.044.094.650
Thu hộ hãng tàu	30.980.387.720	28.402.752.247
Phải trả khác	8.423.038.794	5.985.778.314
	42.893.202.163	38.592.237.065

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	114.518.000.000	6.732.999.780	(94.733.000.000)	26.517.999.780
	119.518.000.000	6.732.999.780	(99.733.000.000)	26.517.999.780

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay 1 (i)	VND	7%	2019	3.569.500.000	4.998.500.000
Khoản vay 2 (ii)	VND	6,8%	2025	349.341.745.562	437.341.745.562
Khoản vay 3 (iii)	VND	6,8%	2025	83.611.712.622	72.443.164.674
				436.522.958.184	514.783.410.236
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(26.517.999.780)	(114.518.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				410.004.958.404	400.265.410.236

- (i) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.884 triệu VND (1/1/2018: 10.318 triệu VND). Khoản vay này có 2.858 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.
- (ii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 697.929 triệu VND (1/1/2018: 760.241 triệu VND). Khoản vay này có 14.000 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.
- (iii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 90.138 triệu VND (1/1/2018: 92.740). Khoản vay này có 9.659 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	38.434.904.014	39.969.595.274
Trích lập trong kỳ	22.285.000.000	24.201.860.000
Sử dụng trong kỳ	(20.408.367.105)	(16.477.087.568)
Số dư cuối kỳ	40.311.536.909	47.694.367.706

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2017	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Góp vốn	455.571.420.000	36.141.891.246	598.595.119.872	258.295.915.770	166.886.296.702	1.515.490.643.590
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	108.711.381.047	9.369.737.412	118.081.118.459
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	47.986.354.719	(47.986.354.719)	-	-
Cổ tức	-	-	-	(24.201.860.000)	-	(24.201.860.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(45.557.142.000)	-	(45.557.142.000)
Biến động khác	-	-	-	(1.895.000.000)	-	(1.895.000.000)
				63.249.099	-	63.249.099
Số dư tại ngày 30/6/2017	455.571.420.000	36.141.891.246	646.581.474.591	247.430.189.197	210.256.034.114	1.595.981.009.148
Số dư tại ngày 1/1/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	646.581.474.591	284.888.612.943	240.904.659.752	1.709.545.678.532
Góp vốn	-	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	150.538.020.711	26.427.762.350	176.965.783.061
Phân bổ vào các quỹ	-	-	78.153.177.942	(78.153.177.942)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.285.000.000)	-	(22.285.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(50.112.304.000)	(1.067.500.000)	(51.179.804.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.444.000.000)	-	(2.444.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	282.432.151.712	273.064.922.102	1.817.402.657.593

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Cổ tức

Ngày 30 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền cho năm 2017 với mức 20% mệnh giá cổ phần (2.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 95.669 triệu VND (2017: 45.557 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu)).

Theo đó, ngày 29 tháng 11 năm 2017, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 cho năm 2017 với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 45.557 triệu VND. Ngày 6 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt trả cổ tức bằng tiền đợt 2 cho năm 2017 với giá trị 50.112 triệu VND.

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.260.944.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	13.043.779.200
Sau năm năm	24.995.980.346	23.075.431.812
	44.454.664.346	39.380.155.812

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.904.616	43.525.204.232	1.013.813	22.980.529.886
EUR	475	12.629.775	19.490	526.571.906

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	6.000.000.000	57.280.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	36.620.000.000	-
	42.620.000.000	57.280.000.000

27. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.172.635.275	3.707.461.230
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	278.868.633	122.778.158
	3.451.503.908	4.580.239.388

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.606.992.776	25.287.913.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.696.502	77.127.098
	19.632.689.278	25.365.040.608

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.847.271.135	1.960.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.189.486.935	3.367.948.476
Chi phí khác	6.717.322.339	1.828.316.569
	12.754.080.409	7.156.265.045

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.807.100.298	14.434.056.399
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.956.515.733	2.160.253.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.980.016.487	9.517.510.313
Chi phí khác	3.077.462.964	2.376.354.047
	30.821.095.482	28.488.174.477

32. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	51.121.075.245	25.754.965.376
Chi phí nhân viên	107.224.279.633	85.895.722.080
Chi phí khấu hao và phân bổ	110.946.651.194	94.040.074.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.124.003.032	216.149.029.451
Chi phí khác	54.196.287.143	31.112.905.181

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.398.893.560	17.013.544.045
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.757.655	-
	17.451.651.215	17.013.544.045

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.417.434.276	135.094.662.504
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	38.883.486.855	27.018.932.501
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(21.366.527.217)	(9.948.352.547)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	126.685.867	621.324.091
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	-	(678.360.000)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(14.069.945)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.757.655	-
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(230.682.000)	-
	17.451.651.215	17.013.544.045

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế năm 2018 (năm 2017: 20%).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2018 là 20% (2017: 20%)

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	150.538.020.711	108.711.381.047
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	150.538.020.711	108.711.381.047

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
		Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.112.304	45.557.142
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 8 tháng 12 năm 2017	-	4.555.162
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	50.112.304	50.112.304

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Trong năm 2017, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu. Cụ thể, ngày 8 tháng 12 năm 2017, Công ty đã phát hành 4.555.162 cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016. Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	45.557.142	2.386
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 8 tháng 12 năm 2017	4.555.162	(217)
Số điều chỉnh lại	50.112.304	2.169

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Sử dụng dịch vụ	45.489.238.069	25.084.502.178
Cung cấp dịch vụ	9.898.444.140	215.192.000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng</i>		
Nhận cổ tức	-	2.641.800.000
Cung cấp dịch vụ	436.420.000	-
Sử dụng dịch vụ	49.085.455	137.520.000
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội</i>		
Góp vốn	-	2.002.500.000
Sử dụng dịch vụ	871.977.440	-
Cung cấp dịch vụ	11.408.757.538	238.647.500
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.969.720.226	1.605.302.895
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và thưởng	2.228.000.000	1.895.000.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc